

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH  
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**TỔ CHỨC NGÀY 29/3/2025**

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |            |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 1  | Trần Thị Vân Anh       | Nữ        | 08/5/2001  | Thái Bình  | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 464/QĐ75/2025               | TH011089 |         |
| 2  | Trần Thị Trâm Anh      | Nữ        | 05/2/2000  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 465/QĐ75/2025               | TH011090 |         |
| 3  | Trương Thị Ngọc Ánh    | Nữ        | 06/9/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 466/QĐ75/2025               | TH011091 |         |
| 4  | Hồ Sỹ Bằng             | Nam       | 21/4/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 467/QĐ75/2025               | TH011092 |         |
| 5  | Cao Thị Yến Chi        | Nữ        | 10/8/2001  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 468/QĐ75/2025               | TH011093 |         |
| 6  | Hoàng Thị Linh Chi     | Nữ        | 16/7/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 8.0       | 9.0       | 469/QĐ75/2025               | TH011094 |         |
| 7  | Trịnh Nguyễn Anh Đức   | Nam       | 07/11/2001 | Hải Dương  | Kinh    | 7.7       | 9.0       | 470/QĐ75/2025               | TH011095 |         |
| 8  | Phan Trọng Đức         | Nam       | 22/01/2001 | Hà Tĩnh    | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 471/QĐ75/2025               | TH011096 |         |
| 9  | Mai Thị Kim Dung       | Nữ        | 18/01/2001 | Quảng Bình | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 472/QĐ75/2025               | TH011097 |         |
| 10 | Nguyễn Thị Trà Giang   | Nữ        | 05/10/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 473/QĐ75/2025               | TH011098 |         |
| 11 | Hoàng Thị Giang        | Nữ        | 19/7/2001  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 5.7       | 9.0       | 474/QĐ75/2025               | TH011099 |         |
| 12 | Đinh Thị Hà Giang      | Nữ        | 01/02/2001 | Hà Tĩnh    | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 475/QĐ75/2025               | TH011100 |         |
| 13 | Nguyễn Thu Hà          | Nữ        | 20/6/2001  | Yên Bái    | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 476/QĐ75/2025               | TH011101 |         |
| 14 | Phan Thị Hằng          | Nữ        | 08/8/1995  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 477/QĐ75/2025               | TH011102 |         |
| 15 | Vô Thị Hằng            | Nữ        | 06/7/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 478/QĐ75/2025               | TH011103 |         |
| 16 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh     | Nữ        | 21/6/2000  | Lâm Đồng   | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 479/QĐ75/2025               | TH011104 |         |
| 17 | Nguyễn Thị Hảo         | Nữ        | 01/6/2001  | Nghệ An    | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 480/QĐ75/2025               | TH011105 |         |
| 18 | Trần Võ Trung Hiếu     | Nữ        | 03/4/2001  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 481/QĐ75/2025               | TH011106 |         |
| 19 | Hoàng Trần Đức Hiếu    | Nữ        | 05/11/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 7.3       | 7.5       | 482/QĐ75/2025               | TH011107 |         |
| 20 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nữ        | 25/8/2001  | Hà Tĩnh    | Kinh    | 7.7       | 8.0       | 483/QĐ75/2025               | TH011108 |         |
| 21 | Nguyễn Duy Khánh       | Nữ        | 09/12/2001 | Nghệ An    | Kinh    | 7.7       | 9.0       | 484/QĐ75/2025               | TH011109 |         |

| TT | Họ và tên              | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------|------------|-------------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                        |           |            |             |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 22 | Phạm Diệu Linh         | Nữ        | 01/02/2001 | Hà Nam      | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 485/QĐ75/2025               | TH011110 |         |
| 23 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Nữ        | 07/4/2001  | Nghệ An     | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 486/QĐ75/2025               | TH011111 |         |
| 24 | Nguyễn Duy Trọng       | Nam       | 01/5/2001  | Hà Nội      | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 487/QĐ75/2025               | TH011112 |         |
| 25 | Bùi Thị Mai Anh        | Nữ        | 04/10/2001 | Thái Bình   | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 488/QĐ75/2025               | TH011113 |         |
| 26 | Nguyễn Thị Như Hiếu    | Nữ        | 02/02/2001 | Bình Định   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 489/QĐ75/2025               | TH011114 |         |
| 27 | Nguyễn Ngọc Hưng       | Nam       | 06/11/2001 | Bắc Giang   | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 490/QĐ75/2025               | TH011115 |         |
| 28 | Bùi Thị Huyền          | Nữ        | 17/7/2002  | Nghệ An     | Kinh    | 5.3       | 8.0       | 491/QĐ75/2025               | TH011116 |         |
| 29 | Phạm Thị Diệu Linh     | Nữ        | 15/12/2001 | Quảng Bình  | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 492/QĐ75/2025               | TH011117 |         |
| 30 | Dương Thị Thuỳ Linh    | Nữ        | 02/8/1999  | Nghệ An     | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 493/QĐ75/2025               | TH011118 |         |
| 31 | Ngô Vĩnh Long          | Nam       | 27/7/2000  | Quảng Ninh  | Kinh    | 6.7       | 8.0       | 494/QĐ75/2025               | TH011119 |         |
| 32 | Trần Bình Minh         | Nữ        | 18/5/2001  | Hà Nội      | Kinh    | 7.0       | 8.5       | 495/QĐ75/2025               | TH011120 |         |
| 33 | Nguyễn Thị My My       | Nữ        | 07/4/2001  | Ninh Thuận  | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 496/QĐ75/2025               | TH011121 |         |
| 34 | Nguyễn Thảo Ngân       | Nữ        | 03/12/2001 | Quảng Trị   | Kinh    | 6.7       | 9.0       | 497/QĐ75/2025               | TH011122 |         |
| 35 | Trần Nguyễn Hoàng Ngọc | Nữ        | 24/7/2001  | Bình Định   | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 498/QĐ75/2025               | TH011123 |         |
| 36 | Nguyễn Quỳnh Như       | Nữ        | 29/4/2001  | Nghệ An     | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 499/QĐ75/2025               | TH011124 |         |
| 37 | Nguyễn Xuân Thành      | Nam       | 15/8/2001  | Yên Bái     | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 500/QĐ75/2025               | TH011125 |         |
| 38 | Lê Kiên Trung          | Nam       | 21/3/2001  | Nghệ An     | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 501/QĐ75/2025               | TH011126 |         |
| 39 | Nguyễn Quang Trường    | Nam       | 29/01/2001 | Tuyên Quang | Kinh    | 6.0       | 7.5       | 502/QĐ75/2025               | TH011127 |         |
| 40 | Lê Thị Vân             | Nữ        | 24/5/2001  | Thanh Hóa   | Kinh    | 5.7       | 8.0       | 503/QĐ75/2025               | TH011128 |         |
| 41 | Đào Thị Yến            | Nữ        | 26/2/2001  | Nghệ An     | Kinh    | 6.7       | 7.0       | 504/QĐ75/2025               | TH011129 |         |
| 42 | Đặng Thị Hà An         | Nữ        | 05/5/1992  | Nghệ An     | Kinh    | 6.0       | 7.0       | 505/QĐ75/2025               | TH011130 |         |
| 43 | Lê Thị Vân Anh         | Nam       | 08/02/2001 | Nghệ An     | Kinh    | 5.3       | 7.5       | 506/QĐ75/2025               | TH011131 |         |
| 44 | Đặng Thị Ngọc Ánh      | Nữ        | 14/10/1986 | Nghệ An     | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 507/QĐ75/2025               | TH011132 |         |
| 45 | Lưu Thủy Chung         | Nữ        | 26/6/1980  | Hà Tĩnh     | Kinh    | 7.7       | 7.5       | 508/QĐ75/2025               | TH011133 |         |
| 46 | Nguyễn Thị Lệ Hằng     | Nữ        | 15/9/1990  | Nghệ An     | Kinh    | 6.0       | 9.0       | 509/QĐ75/2025               | TH011134 |         |
| 47 | Nguyễn Thị Hằng        | Nữ        | 17/11/1986 | Nghệ An     | Kinh    | 6.3       | 7.0       | 510/QĐ75/2025               | TH011135 |         |

| TT | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                      |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 48 | Vi Thị Hồng Hạnh     | Nữ        | 12/8/1999  | Nghệ An   | Thái    | 6.0       | 6.5       | 511/QĐ75/2025               | TH011136 |         |
| 49 | Lê Thị Thu Hiền      | Nam       | 15/7/1997  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 6.5       | 512/QĐ75/2025               | TH011137 |         |
| 50 | Nguyễn Thị Minh Hoài | Nam       | 26/7/1977  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 6.0       | 513/QĐ75/2025               | TH011138 |         |
| 51 | Đặng Thư Hoàn        | Nữ        | 25/8/2004  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 7.0       | 514/QĐ75/2025               | TH011139 |         |
| 52 | Trần Văn Hoàng       | Nữ        | 26/9/1985  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 515/QĐ75/2025               | TH011140 |         |
| 53 | Lê Thị Huyền         | Nữ        | 07/3/1989  | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 7.5       | 516/QĐ75/2025               | TH011141 |         |
| 54 | Đông Thị Lan         | Nữ        | 14/6/1992  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 517/QĐ75/2025               | TH011142 |         |
| 55 | Phan Thị Thùy Linh   | Nữ        | 10/3/1997  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 518/QĐ75/2025               | TH011143 |         |
| 56 | Nguyễn Thị Thùy Linh | Nữ        | 31/10/2001 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 519/QĐ75/2025               | TH011144 |         |
| 57 | Trần Thị Ánh Nguyệt  | Nữ        | 15/8/1992  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 6.0       | 520/QĐ75/2025               | TH011145 |         |
| 58 | Lê Thị Nương         | Nữ        | 12/12/1987 | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 6.0       | 521/QĐ75/2025               | TH011146 |         |
| 59 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | Nam       | 05/9/1987  | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 9.0       | 522/QĐ75/2025               | TH011147 |         |
| 60 | Đặng Thị Thu Sương   | Nam       | 07/8/1999  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 523/QĐ75/2025               | TH011148 |         |
| 61 | Phan Thanh Thanh     | Nữ        | 26/01/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 8.0       | 8.0       | 524/QĐ75/2025               | TH011149 |         |
| 62 | Vũ Thị Kim Thanh     | Nữ        | 13/11/1980 | Ninh Bình | Kinh    | 6.3       | 8.0       | 525/QĐ75/2025               | TH011150 |         |
| 63 | Nguyễn Văn Thông     | Nữ        | 26/11/2002 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 526/QĐ75/2025               | TH011151 |         |
| 64 | Hoàng Thị Thanh Thủy | Nữ        | 25/3/2000  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 527/QĐ75/2025               | TH011152 |         |
| 65 | Hoàng Thị Thu Trang  | Nữ        | 25/4/2000  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 7.5       | 528/QĐ75/2025               | TH011153 |         |
| 66 | Vi Văn Tùng          | Nữ        | 18/02/1991 | Nghệ An   | Thái    | 6.0       | 7.5       | 529/QĐ75/2025               | TH011154 |         |
| 67 | Cao Hoàng Yến        | Nam       | 01/3/2000  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 6.5       | 530/QĐ75/2025               | TH011155 |         |
| 68 | Nguyễn Thị Vân Anh   | Nữ        | 20/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 6.5       | 531/QĐ75/2025               | TH011156 |         |
| 69 | Đặng Thị Ngọc Ánh    | Nữ        | 15/9/1992  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 532/QĐ75/2025               | TH011157 |         |
| 70 | Trần Thị Giang       | Nữ        | 14/01/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 9.0       | 533/QĐ75/2025               | TH011158 |         |
| 71 | Nguyễn Thị Hà Giang  | Nữ        | 01/3/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 8.5       | 534/QĐ75/2025               | TH011159 |         |
| 72 | Hồ Thị Hạnh          | Nữ        | 26/3/1999  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.5       | 535/QĐ75/2025               | TH011160 |         |
| 73 | Nguyễn Thị Hiền      | Nữ        | 21/11/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 536/QĐ75/2025               | TH011161 |         |

| TT | Họ và tên             | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Dân tộc | Điểm thi  |           | Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ | Số hiệu  | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------------------------|----------|---------|
|    |                       |           |            |           |         | Lý thuyết | Thực hành |                             |          |         |
| 74 | Nguyễn Thị Hiền       | Nữ        | 08/5/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 6.0       | 537/QĐ75/2025               | TH011162 |         |
| 75 | Phạm Thị Hương        | Nữ        | 20/02/2003 | Thanh Hóa | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 538/QĐ75/2025               | TH011163 |         |
| 76 | Đặng Thị Hương        | Nữ        | 05/7/1995  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 539/QĐ75/2025               | TH011164 |         |
| 77 | Trần Thị Huyền        | Nữ        | 05/12/2001 | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 5.0       | 540/QĐ75/2025               | TH011165 |         |
| 78 | Trần Nam Khánh        | Nam       | 02/6/2000  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.3       | 9.0       | 541/QĐ75/2025               | TH011166 |         |
| 79 | Nguyễn Thị Lê         | Nữ        | 11/5/1994  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 542/QĐ75/2025               | TH011167 |         |
| 80 | Nguyễn Thị Liên       | Nữ        | 23/9/2003  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 6.5       | 543/QĐ75/2025               | TH011168 |         |
| 81 | Hồ Thị Loan           | Nữ        | 12/8/2001  | Nghệ An   | Kinh    | 6.0       | 8.0       | 544/QĐ75/2025               | TH011169 |         |
| 82 | Hồ Thị Nguyệt         | Nữ        | 16/02/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 545/QĐ75/2025               | TH011170 |         |
| 83 | Đặng Thị Phương Nhung | Nữ        | 29/5/1989  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 8.5       | 546/QĐ75/2025               | TH011171 |         |
| 84 | Đặng Thị Thanh Phương | Nữ        | 01/10/2003 | Nghệ An   | Kinh    | 7.0       | 8.5       | 547/QĐ75/2025               | TH011172 |         |
| 85 | Nguyễn Thị Ngọc Sơn   | Nữ        | 20/4/2002  | Hà Tĩnh   | Kinh    | 6.0       | 8.5       | 548/QĐ75/2025               | TH011173 |         |
| 86 | Trần Đức Thắng        | Nam       | 24/12/1976 | Nghệ An   | Kinh    | 5.0       | 7.0       | 549/QĐ75/2025               | TH011174 |         |
| 87 | Trần Thị Thu Trang    | Nữ        | 15/4/2002  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 8.5       | 550/QĐ75/2025               | TH011175 |         |
| 88 | Hoàng Thị Tùng        | Nữ        | 13/4/1988  | Nghệ An   | Kinh    | 5.3       | 5.5       | 551/QĐ75/2025               | TH011176 |         |
| 89 | Đinh Xuân Tuyên       | Nam       | 24/4/1989  | Nghệ An   | Kinh    | 5.7       | 7.0       | 552/QĐ75/2025               | TH011177 |         |
| 90 | Nguyễn Văn Xuân       | Nam       | 10/7/1985  | Nghệ An   | Kinh    | 6.7       | 6.0       | 553/QĐ75/2025               | TH011178 |         |







